

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,272,569,427	138,765,720,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,355,411,712	5,380,978,985
1. Tiền	111		1,355,411,712	5,380,978,985
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu	130		42,712,266,290	66,428,989,124
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	26,915,315,122	58,622,500,953
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1,351,547,595	1,355,406,995
3. Phải thu nội bộ	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	14,445,403,573	6,451,081,176
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		79,993,247,997	64,724,054,967
1. Hàng tồn kho	141	V.5	79,993,247,997	64,724,054,967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,211,643,428	2,231,697,501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		522,136,363	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,236,040,383	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2,453,466,682	2,231,697,501

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		938,337,747,846	1,000,082,627,691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		851,046,448,130	910,082,627,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	841,805,043,627	877,174,955,298
<i>Nguyên giá</i>	222		1,044,979,501,787	1,036,522,174,375
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(203,174,458,160)	(159,347,219,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,830,391,629	9,075,011,188
<i>Nguyên giá</i>	228		9,626,146,689	9,626,146,689
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(795,755,060)	(551,135,501)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	411,012,874	23,832,661,205
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,654,371,114	90,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	90,000,000,000	90,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(11,345,628,886)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,636,928,602	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,636,928,602	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,066,610,317,273	1,138,848,348,268

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		819,573,845,307	793,708,572,794
I. Nợ ngắn hạn	310		392,004,018,500	346,138,745,987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	242,201,826,746	222,695,109,807
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	54,951,928,461	44,649,073,976
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	603,653,905	893,971,363
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	2,417,157,647	8,004,872,887
5. Phải trả người lao động	315	V.17	3,594,403,469	5,140,706,833
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	84,869,202,811	60,189,719,660
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			3,365,845,461	4,565,291,461
II. Nợ dài hạn	330		427,569,826,807	447,569,826,807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		427,569,826,807	447,569,826,807
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247,036,471,966	345,139,775,474
I. Vốn chủ sở hữu	410		247,036,471,966	345,139,775,474
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	272,236,470,000	272,236,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76,737,250,400	76,737,250,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,243,301,309	11,243,301,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,450,902,692	11,450,902,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(124,631,452,435)	(26,528,148,927)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,066,610,317,273	1,138,848,348,268

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.22	51,377,745,748	30,398,249,230
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		39,460,608	39,460,608
5. Ngoại tệ các loại :			
- Dollar Mỹ (USD)		44.02	489.67
- Euro (EUR)		373.05	372.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2013


BÙI THỊ HOAN
Người lập biểu
NGUYỄN THỊ ÁNH
Kế Toán Trưởng
NGUYỄN CÔNG LÝ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.526.722.446	123.314.638.740	216.952.507.462	407.506.816.907
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		68.526.722.446	123.314.638.740	216.952.507.462	407.506.816.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65.519.481.627	120.320.995.397	210.782.387.048	378.056.828.447
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		3.007.240.819	2.993.643.343	6.170.120.414	29.449.988.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.184.254	21.174.605	50.765.554	1.488.130.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19.903.587.438	24.943.754.785	79.543.367.910	82.519.850.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.849.405.331	24.867.946.125	67.447.338.400	82.255.576.447
8. Chi phí bán hàng	24		2.675.847.037	1.758.558.901	6.497.556.792	6.108.268.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.693.100.690	4.548.227.039	14.174.307.344	13.356.338.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(24.259.110.092)	(28.235.722.777)	(93.994.346.078)	(71.046.339.326)
11. Thu nhập khác	31		1.605.420	5.822.800	86.542.789	37.348.905.285
12. Chi phí khác	32		120.657.077	39.159.495	4.195.500.219	623.558.391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(119.051.657)	(33.336.695)	(4.108.957.430)	36.725.346.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(24.378.161.749)	(28.269.059.472)	(98.103.303.508)	(34.320.992.432)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				1.960.485.063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				(3.163.837.101)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(24.378.161.749)	(28.269.059.472)	(98.103.303.508)	(33.117.640.394)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(895)	(1.038)	(3.604)	(1.217)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh

, ngày 19 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(98,103,303,508)	(34,320,992,432)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	45,729,426,301	44,442,759,167
- Các khoản dự phòng	03		11,345,628,886	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		402,095,775	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81,818,180)	(1,353,500,000)
- Chi phí lãi vay	06		67,447,338,400	82,255,576,447
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,739,367,674	91,023,843,182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,099,848,305	7,196,383,142
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,269,193,030)	33,743,795,942
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,413,975,052	(76,127,515,254)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		522,136,363	(2,744,191,140)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(41,345,776,117)	(71,896,877,420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(1,609,993,688)	(4,415,828,944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			488,617,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,199,446,000)	(1,146,956,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,649,081,441)	(23,878,728,985)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,947,669,806)	(15,160,305,462)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		81,818,180	42,022,000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,353,500,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,865,851,626)	(13,764,783,469)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)*Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu				
1. hữu				
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107,064,032,995	265,083,823,303
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107,557,316,056)	(229,264,706,104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.2	(8,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(501,283,061)	35,819,117,196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,016,216,128)	(1,824,395,258)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,380,978,985	3,917,431,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,351,145)	(12,512,274)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,355,411,712	2,080,523,917

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2013


BÙI THỊ HOAN
Người lập biểu
NGUYỄN THỊ ÁNH
Kế toán trưởng
NGUYỄN CÔNG LÝ
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp. Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng. Bổ sung : sản xuất, mua bán : Clinker (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân cư. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy . Bốc xếp hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc và thiết bị	6,6 % - 33.3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5% - 16,6%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 20%

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao với tỷ lệ từ 2% đến 2,5%/năm.

Phần mềm máy tính:

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ Bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Công thương tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1.**

Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	26.016.089	124.043.389
Tiền gửi ngân hàng	1.329.395.623	5.256.935.596
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.355.411.712	5.380.978.985

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- DNTN Nam Vũ	1.188.000.000	1.403.688.000
- DNTN Bảy Mai	3.226.125.340	1.729.893.205
- Công ty CP Ximăng Công Thanh	21.194.662.668	54.307.179.487
- Các khách hàng khác	1.306.527.114	1.181.740.261
Cộng	26.915.315.122	58.622.500.953

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước cho nhà cung cấp.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Cty CP Tư Vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	156.460.000	156.460.000
- Cty CP sản xuất thương mại Đào Gia	499.999.998	241.592.398
- Công ty Tư vấn và Thiết kế XD	256.000.000	256.000.000
- Cty TNHH Thiết Bị KHKT Thiên Ý	60.000.000	
- Các khách hàng khác	379.087.597	701.354.597
Cộng	1.351.547.595	1.355.406.995

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Thuế VAT hàng nhập khẩu		832.568.058
- Thuế VAT nhà thầu	223.719.705	387.307.055
- Các khoản phải thu liên quan đến sự cố cần cầu của cảng nhà máy ximăng Nhơn Trạch	13.517.971.482	4.383.225.069
- Các khoản phải thu khác	703.712.386	847.980.994
Cộng	14.445.403.573	6.451.081.176

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	38.662.382.797	36.185.997.670
Công cụ, dụng cụ	801.486.855	424.558.655
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.593.715	25.593.715
Thành phẩm	40.503.784.630	28.087.904.927
Cộng	79.993.247.997	64.724.054.967

CÔNG TY CỔ PHẦN TẦM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng	2.422.166.682	2.200.397.501
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.300.000	31.300.000
Cộng	2.453.466.682	2.231.697.501

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước do sửa chữa máy móc nhà máy		
Ximăng tại Nhơn Trạch Đồng Nai	522.136.363	/
Cộng	522.136.363	/

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	478.378.990.403	513.022.963.564	41.814.462.645	3.305.757.763	1.036.522.174.375
Tăng trong kỳ	4.325.924.753	4.691.498.046	502.474.280	990.037.533	10.509.934.612
Thanh lý, nhượng bán			(402.057.190)		(402.057.190)
Giảm khác*	(179.066.944)	(755.982.760)	(59.710.961)	(655.789.345)	(1.650.550.010)
Số cuối kỳ	482.525.848.212	516.958.478.850	41.855.168.774	3.640.005.951	1.044.979.501.787
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.950.802.402	93.545.217.151	19.565.984.795	1.285.214.729	159.347.219.077
Khấu hao trong kỳ	17.347.379.443	24.425.222.764	3.237.659.255	474.545.280	45.484.806.742
Thanh lý, nhượng bán			(402.057.190)		(402.057.190)
Giảm khác *	(165.680.060)	(679.685.192)	(46.662.651)	(363.482.566)	(1.255.510.469)
Số cuối kỳ	62.132.501.785	117.290.754.723	22.354.924.209	1.396.277.443	203.174.458.160
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	433.428.188.001	419.477.746.413	22.248.477.851	2.020.543.033	877.174.955.298
Số cuối kỳ	420.393.346.427	399.667.724.127	19.500.244.565	2.243.728.508	841.805.043.627

*Điều chỉnh các tài sản không thỏa mãn là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính sang chi phí trả trước dài hạn.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	9.626.146.689		551.135.501	9.075.011.188
Tăng trong kỳ			244.619.559	
Giảm trong kỳ				244.619.559
Số cuối kỳ	9.626.146.689		795.755.060	8.830.391.629

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Tăng khác	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí trả trước trong kỳ	Kết chuyển và giá vốn và chi phí	Số cuối kỳ
- Nhà máy xi măng Nhơn Trạch	8.629.649.897			8.606.810.261		22.839.636	/
- Công trình đường Phước khánh đến trạm nghiền	14.836.543.889		311.637.831		10.229.586.410	4.918.595.310	
- Các công trình khác	60.788.359	44.545.455					105.333.814
- Mua sắm TSCĐ	305.679.060						305.679.060
Cộng	23.832.661.205	44.545.455	311.637.831	8.606.810.261	10.229.586.410	4.941.434.946	411.012.874

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kh khoản góp vốn vào Cty CP xi măng Công Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khoản góp vốn vào Cty CP xi măng Công Thanh	(11.345.628.886)	/
Cộng	(11.345.628.886)	/

13. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn**+ Vay ngắn hạn :**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay NH thương mại CP Công thương VN-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	242.201.826.746	222.695.109.807
Cộng	242.201.826.746	222.695.109.807

Chi tiết số phát sinh trong kỳ của các khoản vay

- Số tiền vay đầu kỳ	222.695.109.807
- Số tiền vay phát sinh trong kỳ	107.064.032.995
- Vay dài hạn đến hạn phải trả	20.000.000.000
- Số tiền trả trong kỳ	107.557.316.056
- Số cuối kỳ	242.201.826.746

+ Vay dài hạn :

Vay SGD2 –NH Công Thương (Dự án NM Xi măng Công Thanh Nhơn Trạch – Đồng Nai)	
- Số tiền vay đầu kỳ	447.569.826.807
- Số kết chuyển đến hạn phải trả	20.000.000.000
- Số tiền vay cuối kỳ	427.569.826.807

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Phải trả cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Material resources & trading Corporation	27.856.498.928	26.988.729.000
- Công ty CPVLXD & Chất đốt Đồng Nai	266.280.000	519.874.976
- DNTN Đại Quốc Cường	1.164.394.935	1.501.248.912
- XNDV Khu CN Giang Điền- TCty PT Khu CN	1.093.143.833	2.124.816.374
- Cty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực	1.202.534.820	2.087.334.838
- Công ty TNHH TM & DVKT Tối Ưu	765.800.000	
- Các nhà cung cấp khác	22.603.275.945	11.427.069.876
Cộng	54.951.928.461	44.649.073.976

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Vận Tài An Tôn	328.088.261	328.088.261
- Các khách hàng khác	275.565.644	565.883.102
Cộng	603.653.905	893.971.363

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế phải nộp Nhà nước	8.004.872.887	18.249.543.401	23.837.258.641	2.417.157.647
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.962.640.530	4.829.575.496	8.212.497.659	579.718.367
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	832.568.058	5.514.979.093	6.347.547.151	/
Thuế xuất, nhập khẩu	396.460.980	2.626.180.519	3.022.641.499	/
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.993.688		1.609.993.688	/
Thuế thu nhập cá nhân	38.131.134	364.588.090	372.003.273	30.715.951
Thuế tài nguyên	6.252.389	58.270.679	60.277.384	4.245.684
Thuế nhà thầu	1.158.826.108	4.834.659.791	4.191.008.254	1.802.477.645
Các loại thuế khác	/	21.289.733	21.289.733	/

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành với thuế suất cho từng hoạt động

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Tầm lọc, xi măng, gạch	10%
- Nước	05%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**9 tháng đầu năm 2013**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(98.103.303.508)
-----------------------------------	------------------

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng	6.321.018.156
-----------------------------	---------------

- Các khoản điều chỉnh giảm	
-----------------------------	--

Thu nhập chịu thuế	(91.782.285.352)
--------------------	------------------

Lũ các năm trước được chuyển

Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập tính thuế	(91.782.285.352)
--------------------	------------------

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
--------------------------------------	-----

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-
--	---

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-
---	---

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-
--	---

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước mặt phục vụ sản xuất	1%
-------------------------------------	----

- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất	3%
--	----

- Sử dụng nước dưới đất dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng	6%
--	----

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định

17. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm tiêu thụ nội bộ) trong năm.

Đơn giá tiền lương được Hội đồng quản trị duyệt hàng năm.

Đơn giá tiền lương năm 2013 được duyệt là:

- Ximăng sản xuất tại Đồng nai :	24.000 đồng /tấn
----------------------------------	------------------

- Tầm lợp	2.800 đồng/m ²
-----------	---------------------------

- Ngói :	655 đồng/viên
----------	---------------

- Gạch :	350 đồng/viên
----------	---------------

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	393.574.765	818.496.948
Kinh phí công đoàn	236.827.152	383.000.614
Cổ tức phải trả	27.263.285.675	27.271.285.675
Bảo hiểm thất nghiệp	72.019.299	105.589.719
Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	/	691.300.000
Lãi vay phải trả	56.480.823.572	30.379.261.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	422.672.348	540.785.415
Cộng	84.869.202.811	60.189.719.660

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	28.655.171.332
Tăng vốn trong năm trước				
Lợi nhuận năm trước				(55.183.320.259)
Chia cổ tức năm trước				
Trích lập các quỹ năm trước				
Giảm các quỹ năm trước	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	(26.528.148.927)
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	(26.528.148.927)
Tăng vốn trong kỳ				
Lợi nhuận trong kỳ				(98.103.303.508)
Chia cổ tức trong kỳ				
Trích lập các quỹ trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	(124.631.452.435)

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ tức

Trong kỳ Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.223.647	27.223.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu phổ thông	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu phổ thông	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.187.099.769		852.296.000	1.334.803.769
Quỹ phúc lợi	2.378.191.692		347.150.000	2.031.041.692
Cộng	4.565.291.461		1.199.446.000	3.365.845.461

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**21. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

	Số cuối kỳ/	Số đầu kỳ /
Giá trị Clinker nhận gia công xi măng cho Cty CP Ximăng Công Thanh	5.523.817.500	25.042.476.730
Giá trị Vò bao nhận gia công xi măng cho Cty CP Ximăng Công Thanh	45.853.928.248	5.355.772.500
Số cuối kỳ	51.377.745.748	30.398.249.230/

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	216.952.507.462	407.506.816.907
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	139.093.895.420	169.660.440.647
Doanh thu gia công	65.935.668.451	235.052.859.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.922.943.591	2.793.516.760
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	216.952.507.462	407.506.816.907

2. Giá vốn hàng bán

	Năm Nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	107.942.800.549	117.923.373.166
Giá vốn gia công	97.156.142.170	259.711.844.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.683.444.329	421.611.210
Cộng	210.782.387.048	378.056.828.447

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.351.398	69.812.285
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		3.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.350.000.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		64.817.777
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.414.156	
Cộng	50.765.554	1.488.130.062

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo***4. Chi phí tài chính**

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	67.447.338.400	82.255.576.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	750.400.624	241.427.700
Chi phí tài chính khác (Trích dự phòng tài chính)	11.345.628.886	22.846.760
Cộng	79.543.367.910	82.519.850.907

5. Chi phí bán hàng

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.811.422.588	2.002.415.040
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.621.108.584	1.341.934.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.937.076	1.489.038.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.567.932	1.082.170.216
Chi phí khác	701.520.612	192.710.161
Cộng	6.497.556.792	6.108.268.206

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	3.601.570.479	3.597.021.185
Chi phí vật liệu quản lý	1.083.790.168	1.463.533.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.799.992	1.221.644.342
Thuế, phí và lệ phí	83.851.105	123.546.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.810.021.700	4.021.153.999
Chi phí khác	3.276.273.900	2.929.438.978
Cộng	14.174.307.344	13.356.338.735

7. Thu nhập khác

	Năm Nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	81.818.180	
Các khoản thu nhập khác	4.724.609	37.348.905.285
Cộng	86.542.789	37.348.905.285

8. Chi phí khác

	Năm Nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		59.268.125
Phạt hành chính	71.938.043	35.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	3.975.841.660	/
Các khoản chi phí khác	147.720.516	529.290.266
Cộng	4.195.500.219	623.558.391

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(98.103.303.508)	(33.117.640.394)-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(98.103.303.508)	(33.117.640.394)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.223.647	27.223.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.604)	(1.217)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hội đồng quản trị	210.000.000	210.000.000
Công nợ phải thu	210.000.000	210.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hội đồng quản trị	-	550.000.000
Công nợ phải trả	-	550.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.494.526.100	1.140.151.797
Thù lao và các khoản khác	356.000.000	1.066.970.000
Cộng	1.850.526.100	2.207.121.797

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	35.574.878.662	189.481.499.801
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.196.463.211	235.812.240.650
Cho vay	1.000.000.000	
Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Công Thanh		
Mua tài sản cố định		652.575.000
Công ty cổ phần Bê tông Công Thanh		
Mua bê tông	722.802.273.	/

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		
Phải thu tiền hàng	21.194.662.668	54.307.179.487-
Cộng nợ phải thu	21.194.662.668	54.307.179.487
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	17.177.093.649	2.962.080.000-
Nhận trước tiền gia công	/	
Cộng nợ phải trả	17.177.093.649	2.962.080.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản phẩm tấm lợp: sản xuất sản phẩm tấm lợp và bán cho các Công ty hoặc cá nhân
- Sản phẩm xi măng: sản xuất xi măng bán cho Công ty cổ phần xi măng Công Thanh.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kinh doanh các sản phẩm tắm lột	Kinh doanh sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	138.608.285.020	65.935.668.451	11.933.293.591	-	216.477.247.062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	461.230.400	-	14.030.000		475.260.400
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.069.515.420	65.935.668.451	11.947.323.591		216.952.507.462
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.172.005.730	(37.788.630.347)	(4.114.880.895)		(14.501.743.722)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(14.501.743.722)
Doanh thu hoạt động tài chính					50.765.554
Chi phí tài chính					(79.543.367.910)
Thu nhập khác					86.542.789
Chi phí khác					(4.195.500.219)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(98.103.303.508)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	44.545.455	1.516.116.818	387.007.533	-	1.947.669.806
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	932.204.985	42.281.881.287	2.515.340.029	-	45.729.426.301
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	169.536.493.097	235.052.859.500	2.784.826.760	-	407.374.179.357
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	64.655.000		67.982.550		132.637.550
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.795.586.087	235.052.859.500	2.852.809.310		407.506.816.907
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.299.223.651	(33.166.843.516)	(1.146.998.616)	-	9.985.381.519
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.985.381.519

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẦM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kinh doanh các sản phẩm tầm lợi	Kinh doanh sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính					1.488.130.062
Chi phí tài chính					(82.519.850.907)
Thu nhập khác					37.348.905.285
Chi phí khác					(623.558.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.960.485.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.163.837.101
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(33.117.640.394)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	4.903.932.684	9.381.915.603	874.457.182	-	15.160.305.469
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.017.593.653	39.898.292.781	3.526.872.733		44.442.759.167

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh các sản phẩm tầm lợi	Kinh doanh sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	73.359.889.564	902.114.254.899	380.704.722	975.854.849.185
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			90.755.468.088	90.755.468.088
Tổng tài sản				1.066.610.317.273
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	71.926.315.604	647.063.055.479	9.328.614.400	728.317.985.483
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			91.255.859.824	91.255.859.824
Tổng nợ phải trả				819.573.845.307
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	95.537.727.870	935.751.063.083	7.910.324.722	1.039.199.115.675
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			99.649.232.593	99.649.232.593
Tổng tài sản				1.138.848.348.268
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.750.099.738	733.507.766.759	15.070.083.578	751.327.950.075
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			42.380.622.719	42.380.622.719

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kinh doanh các sản phẩm tấm lợp	Kinh doanh sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
<i>Tổng nợ phải trả</i>				<u>793.708.572.794</u>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2013


Bùi Thị Hoan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Lý
Tổng Giám Đốc

